



Phụ lục 2

Bảng tổ hợp môn xét tuyển đại học chính quy năm 2026

+ Đối với phương thức xét tuyển sử dụng kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT, môn còn lại là một trong số các môn thi tốt nghiệp THPT (Toán, Ngữ văn, Vật lý, Hóa học, Sinh học, Lịch sử, Địa lý, Tiếng Anh, Giáo dục kinh tế và pháp luật, Tin học, Công nghệ Công nghiệp, Công nghệ Nông nghiệp) và đảm bảo các môn trong tổ hợp môn xét tuyển không trùng nhau.

+ Đối với phương thức xét tuyển sử dụng kết quả Kỳ thi V-SAT, môn còn lại là một trong số các môn thi Toán, Ngữ văn, Vật lý, Hóa học, Sinh học, Lịch sử, Địa lý, Tiếng Anh và đảm bảo các môn trong tổ hợp môn xét tuyển không trùng nhau.

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình xét tuyển	Tên môn 1	Hệ số môn 1	Tên môn 2	Hệ số môn 2	Tên môn 3 (một trong các môn)	Hệ số môn 3	Tổ hợp gốc
1	7140114	Quản lý giáo dục	Ngữ văn	2	Toán	1	Môn còn lại	1	D01
2	7140201	Giáo dục Mầm non	Toán	1	Kể chuyện	1	Hát	1	M01
3	7140201	Giáo dục Mầm non	Ngữ văn	1	Kể chuyện	1	Hát	1	
4	7140202	Giáo dục Tiểu học	Toán	1	Ngữ văn	1	Môn còn lại	1	C01
5	7140205	Giáo dục chính trị	Ngữ văn	1	Toán	1	Môn còn lại	1	C01
6	7140205	Giáo dục chính trị	Ngữ văn	1	GDKT&PL	1	Môn còn lại	1	
7	7140209	Sư phạm Toán học	Toán	3	Môn còn lại	1	Môn còn lại	1	A00
8	7140211	Sư phạm Vật lý	Toán	2	Vật lý	2	Môn còn lại	1	A00

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình xét tuyển	Tên môn 1	Hệ số môn 1	Tên môn 2	Hệ số môn 2	Tên môn 3 (một trong các môn)	Hệ số môn 3	Tổ hợp gốc
9	7140212	Sư phạm Hóa học	Toán	2	Hóa học	2	Môn còn lại	1	A00
10	7140213	Sư phạm Sinh học	Toán	2	Sinh học	2	Môn còn lại	1	B00
11	7140217	Sư phạm Ngữ văn	Ngữ văn	3	Môn còn lại	1	Môn còn lại	1	C01
12	7140218	Sư phạm Lịch sử	Ngữ văn	2	Lịch sử	2	Môn còn lại	1	C00
13	7140219	Sư phạm Địa lý	Toán	2	Địa lý	2	Môn còn lại	1	C00
14	7140219	Sư phạm Địa lý	Ngữ văn	2	Địa lý	2	Môn còn lại (không có môn Toán)	1	
15	7140221	Sư phạm Âm nhạc	Ngữ văn	1	Hát - Nhạc cụ	1	Xướng âm - Thẩm âm	1	N01
16	7140222	Sư phạm Mỹ thuật	Ngữ văn	1	Hình họa	1	Trang trí	1	H00
17	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	Ngữ văn	2	Tiếng Anh	2	Môn còn lại	1	D01
18	7140247	Sư phạm Khoa học tự nhiên (đào tạo giáo viên THCS)	Toán	2	Sinh học	2	Môn còn lại	1	A00
19	7140247	Sư phạm Khoa học tự nhiên (đào tạo giáo viên THCS)	Toán	2	Vật lý	2	Môn còn lại (không có môn Sinh học)	1	
20	7140247	Sư phạm Khoa học tự nhiên (đào tạo giáo viên THCS)	Toán	2	Hóa học	2	Môn còn lại (không có môn Sinh học và môn Vật lý)	1	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình xét tuyển	Tên môn 1	Hệ số môn 1	Tên môn 2	Hệ số môn 2	Tên môn 3 (một trong các môn)	Hệ số môn 3	Tổ hợp gốc
21	7140249	Su phạm Lịch sử - Địa lý (đào tạo giáo viên THCS)	Ngữ văn	1	Lịch sử	1	Môn còn lại	1	C00
22	7140249	Su phạm Lịch sử - Địa lý (đào tạo giáo viên THCS)	Ngữ văn	1	Địa lý	1	Môn còn lại	1	
23	7220201	Ngôn ngữ Anh	Ngữ văn	2	Tiếng Anh	2	Môn còn lại	1	D01
24	7220201CLC	Ngôn ngữ Anh (Chương trình đào tạo chất lượng cao)	Ngữ văn	2	Tiếng Anh	2	Môn còn lại	1	D01
25	7229010	Lịch sử	Ngữ văn	2	Lịch sử	2	Môn còn lại	1	C00
26	7310401	Tâm lí học	Toán	1	Ngữ văn	1	Môn còn lại	1	D01
27	7310501	Địa lý học	Toán	2	Địa lý	2	Môn còn lại	1	C00
28	7310501	Địa lý học	Ngữ văn	2	Địa lý	2	Môn còn lại (không có môn Toán)	1	
29	7310601	Quốc tế học	Ngữ văn	2	Môn còn lại	1	Môn còn lại	1	D01
30	7310630	Việt Nam học	Ngữ văn	2	Môn còn lại	1	Môn còn lại	1	D01
31	7320201	Thông tin - Thư viện	Ngữ văn	2	Môn còn lại	1	Môn còn lại	1	C00
32	7340101	Quản trị kinh doanh	Toán	2	Môn còn lại	1	Môn còn lại	1	D01
33	7340101CLC	Quản trị kinh doanh (Chương trình đào tạo chất lượng cao)	Toán	2	Môn còn lại	1	Môn còn lại	1	D01
34	7340120	Kinh doanh quốc tế	Toán	2	Môn còn lại	1	Môn còn lại	1	D01
35	7340201	Tài chính - Ngân hàng	Toán	2	Môn còn lại	1	Môn còn lại	1	D01

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình xét tuyển	Tên môn 1	Hệ số môn 1	Tên môn 2	Hệ số môn 2	Tên môn 3 (một trong các môn)	Hệ số môn 3	Tổ hợp gốc
36	7340301	Kế toán	Toán	2	Môn còn lại	1	Môn còn lại	1	D01
37	7340301CLC	Kế toán (Chương trình đào tạo chất lượng cao)	Toán	2	Môn còn lại	1	Môn còn lại	1	D01
38	7340302	Kiểm toán	Toán	2	Môn còn lại	1	Môn còn lại	1	D01
39	7340406	Quản trị văn phòng	Toán	1	Ngữ văn	1	Môn còn lại	1	D01
40	7380101	Luật	Ngữ văn	2	Môn còn lại	1	Môn còn lại	1	D01
41	7440301	Khoa học môi trường	Toán	2	Môn còn lại	1	Môn còn lại	1	B00
42	7440112	Hóa học	Toán	2	Hóa học	2	Môn còn lại	1	A00
43	7460108	Khoa học dữ liệu	Toán	3	Môn còn lại	1	Môn còn lại	1	A00
44	7460112	Toán ứng dụng	Toán	3	Môn còn lại	1	Môn còn lại	1	A00
45	7460101	Toán học	Toán	3	Môn còn lại	1	Môn còn lại	1	A00
46	7480103	Kỹ thuật phần mềm	Toán	2	Môn còn lại	1	Môn còn lại	1	D01
47	7480107	Trí tuệ nhân tạo	Toán	2	Môn còn lại	1	Môn còn lại	1	D01
48	7480201	Công nghệ thông tin	Toán	2	Môn còn lại	1	Môn còn lại	1	D01
49	7480201CLC	Công nghệ thông tin (Chương trình đào tạo chất lượng cao)	Toán	2	Môn còn lại	1	Môn còn lại	1	D01

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình xét tuyển	Tên môn 1	Hệ số môn 1	Tên môn 2	Hệ số môn 2	Tên môn 3 (một trong các môn)	Hệ số môn 3	Tổ hợp gốc
50	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	Toán	2	Môn còn lại	1	Môn còn lại	1	A01
51	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	Toán	2	Môn còn lại	1	Môn còn lại	1	A01
52	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	Toán	2	Môn còn lại	1	Môn còn lại	1	B00
53	7520201	Kỹ thuật điện	Toán	2	Môn còn lại	1	Môn còn lại	1	A01
54	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông (Thiết kế vi mạch)	Toán	2	Môn còn lại	1	Môn còn lại	1	A01
55	7810101	Du lịch	Ngữ văn	2	Môn còn lại	1	Môn còn lại	1	D01
56	7810202	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	Toán	2	Môn còn lại	1	Môn còn lại	1	D01

Ghi chú: Cách tính tổng điểm THM xét tuyển:

$$\text{Tổng điểm THM xét tuyển} = [(d_1 \times w_1 + d_2 \times w_2 + d_3 \times w_3) / W] \times 3$$

Với:

- d_1, d_2, d_3 lần lượt là điểm thi các môn 1, môn 2, môn 3 trong THM.
- w_1, w_2, w_3 lần lượt là hệ số của các môn 1, môn 2, môn 3 trong THM.
- Tổng trọng số $W = w_1 + w_2 + w_3$

